



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 9 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Phân tích Thí nghiệm**

Laboratory: **Analysis Testing Laboratory**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Liên đoàn Địa chất Xạ - Hiếm**

Organisation: **Geological Division for Radioactive And Rare Elements**

Số hiệu/ Code: **VILAS 331**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**

Field: **Chemical**

Người quản lý: **Đỗ Quốc Hùng**

Laboratory manager: **Do Quoc Hung**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /09/2025 đến ngày /09/2030**

Địa chỉ: **Phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội**

Address: **Xuan Phuong ward, Ha Noi City**

Địa điểm: **Phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội**

Location: **Xuan Phuong ward, Ha Noi City**

Điện thoại/ Tel: **0982024014**

Email: **hungxn156@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 331

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Quặng xạ, hiếm <i>Radioactivity, Rare Ore</i>	Xác định hàm lượng tổng các oxit đất hiếm Phương pháp khối lượng <i>Determination of TR₂O₃ content Gravimetric method</i>	TR ₂ O ₃ : (0,2~10) %	QTXH.03 - HH/05: 2006
2.	Quặng sắt <i>Iron ore</i>	Xác định hàm lượng Silic dioxit Phương pháp khối lượng <i>Determination of silicon dioxide content Gravimetric method</i>	SiO ₂ : (0,1~30) %	QTSA.01 - HH/05: 2006
3.		Xác định hàm lượng sắt tổng số Phương pháp chuẩn độ bicromat <i>Determination of Total iron content Bicromate method</i>	Fe: (0,5~50) %	QTSA.06 - HH/05: 2006
4.		Xác định hàm lượng sắt (II) Phương pháp chuẩn độ Bicromat <i>Determination of Iron (II) content Bicromate method</i>	FeO: (1,0~30) %	QTSA.07 - HH/05: 2006
5.		Xác định hàm lượng nhôm Phương pháp chuẩn độ complexon <i>Determination of Aluminum content Complexon method</i>	Al ₂ O ₃ : (1,2~20) %	QTSA.08 - HH/05: 2006
6.		Xác định hàm lượng sắt (II) Phương pháp chuẩn độ Bicromat <i>Determination of Iron (II) content Bicromate method</i>	FeO: (1,0~20) %	QTBX.09 - HH/05:2006
7.	Quặng Boxit <i>Bauxite Ore</i>	Xác định hàm lượng sắt tổng số Phương pháp chuẩn độ bicromat <i>Determination of Total iron content Bicromate method</i>	Fe: (2,0~40) %	TCN.02 - IV PTH/94: 1994
8.		Xác định hàm lượng nhôm Phương pháp chuẩn độ complexon <i>Determination of Aluminum content Complexon method</i>	Al ₂ O ₃ : (2,0~60) %	TCN.02 - III PTH/94: 1994

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 331

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
9.	Quặng Boxit <i>Bauxite Ore</i>	Xác định hàm lượng Silic dioxit Phương pháp khối lượng <i>Determination of Silicon dioxide content Gravimetric method</i>	SiO ₂ : (0,2~50) %	TCN.02 - I PTH/94: 1994
10.		Xác định hàm lượng chất mất khi nung (MKN) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Loss on ignition Gravimetric method</i>	(1,0~30) %	TCN.02 - VI PTH/94: 1994
11.	Đá vôi, cacbonat <i>Limestone, calcronate</i>	Xác định hàm lượng chất không tan (CKT) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Ash content Gravimetric method</i>	(0,1~30) %	QTĐV.08 - HH/05: 2006
12.		Xác định hàm lượng chất mất khi nung (MKN) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Loss on ignition Gravimetric method</i>	(0,1~50) %	QTĐV.07 - HH/05: 2006
13.		Xác định hàm lượng canxi Phương pháp chuẩn độ complexon <i>Determination of Calcium content Complexon method</i>	CaO: 1%	QTĐV.12 - HH/05: 2006
14.	Quặng Barit <i>Barit Ore</i>	Xác định hàm lượng Bari Phương pháp khối lượng <i>Determination of Barium content Gravimetric method</i>	Ba: (1,0~40) %	QTBA.01 - HH/05: 2006
15.	Silicat <i>Silicate</i>	Xác định hàm lượng Lưu huỳnh tổng số Phương pháp khối lượng <i>Determination of total Sulfur content Gravimetric method</i>	S: (1,0~5) %	QTSI.11 - HH/05: 2006
16.		Xác định hàm lượng Silic dioxit Phương pháp khối lượng <i>Determination of Silicon dioxide content Gravimetric method</i>	SiO ₂ : (20~70) %	TCN.01 - I PTH/94: 1994

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 331

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
17.	Silicat <i>Silicate</i>	Xác định hàm lượng sắt tổng số Phương pháp chuẩn độ Bicromat <i>Determination of Total iron content Bicromate method</i>	Fe: (1,0~20) %	TCN.01 - IV PTH/94: 1994
18.	Đất, đá, quặng uran <i>Ores of uranium</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố urani, thori Phương pháp quang phổ phát xạ Plasma <i>Determination of uranium and thorium content ICP-MS method</i>	U: 0,471mg/kg Th: 0,372mg/kg	TCVN 12886: 2020
19.	Đất, đá, quặng đất hiếm <i>Ores of rare earth elements</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố đất hiếm (Sc; Y; La; Ce; Pr; Nd; Sm; Eu; Gd; Tb; Dy; Ho; Er; Tm; Yb; Lu) Phương pháp quang phổ phát xạ Plasma <i>Determination of rare earth elements content ICP-MS method</i>	Sc: 0,471mg/kg Y: 0,426mg/kg La: 0,372mg/kg Ce: 0,309mg/kg Pr: 0,628mg/kg Nd: 0,421mg/kg Sm: 0,559mg/kg Eu: 0,481mg/kg Gd: 0,495mg/kg Tb: 0,479mg/kg Dy: 0,501mg/kg Ho: 0,628mg/kg Er: 0,541mg/kg Tm: 0,403mg/kg Yb: 0,557mg/kg Lu: 0,508mg/kg	TCVN 12887: 2020
20.	Đất, đá, quặng tantal, niobi <i>Solid, rock and ore of tantalum and nioum</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố Tantal, Niobi Phương pháp quang phổ phát xạ Plasma <i>Determination of tantalium and nioum content ICP-MS method</i>	Ta: 0,481mg/kg Nb: 0,309mg/kg	TCCS 03/XH: 2012
21.	Quặng Apatit, phosphorit <i>Ores of Apatite, phosphorus</i>	Xác định hàm lượng Photpho Phương pháp khối lượng <i>Determination of Phosphorus content Gravimetric method</i>	P ₂ O ₅ : 0,85%	TCVN 180:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 331

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
22.	Quặng Apatit, phosphorit <i>Ores of Apatite, phosphorus</i>	Xác định hàm lượng chất không tan (CKT) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Ash content Gravimetric method</i>	(0,5~70) %	QT AP.01- HH/05: 2006
23.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hoạt độ: U^{238} , Th^{232} , Cs^{137} , K^{40} Phương pháp phổ Gamma phòng thấp <i>Determination of radionuclides: U^{238}, Th^{232}, Cs^{137}, K^{40} Low background Gamma spectrometric method</i>	U^{238} : 66,76 Bq/kg Th^{232} : 18,00 Bq/kg Cs^{137} : 0,597 Bq/kg K^{40} : 510,00 Bq/kg	TCVN 12296: 2018
24.	Nước mặt, nước dưới đất <i>Surface water, groundwater</i>	Xác định hoạt độ: U^{238} , Th^{232} , Cs^{137} , K^{40} Phương pháp phổ Gamma phòng thấp <i>Determination of radionuclides: U^{238}, Th^{232}, Cs^{137}, K^{40} Low background Gamma spectrometric method</i>	U^{238} : 10,01 mBq/L Th^{232} : 27,0 mBq/L Cs^{137} : 9,00 mBq/L K^{40} : 765,0 mBq/L	TCVN 12296: 2018
25.	Sol không khí <i>Air's sol</i>	Xác định hoạt độ: U^{238} , Th^{232} , Cs^{137} , K^{40} Phương pháp phổ Gamma phòng thấp <i>Determination of radionuclides: U^{238}, Th^{232}, Cs^{137}, K^{40} Low background Gamma spectrometric method</i>	U^{238} : 100,1 Bq/m ³ Th^{232} : 27,0 Bq/m ³ Cs^{137} : 9,0 Bq/m ³ K^{40} : 764,0 Bq/m ³	TCVN 12296: 2018
26.	Thực vật <i>Plant</i>	Xác định hoạt độ: U^{238} , Th^{232} , Cs^{137} , K^{40} Phương pháp phổ Gamma phòng thấp <i>Determination of radionuclides: U^{238}, Th^{232}, Cs^{137}, K^{40} Low background Gamma spectrometric method</i>	U^{238} : 3,34 Bq/kg Th^{232} : 0,90 Bq/kg Cs^{137} : 0,30 Bq/kg K^{40} : 25,47 Bq/kg	TCVN 12296: 2018

Chú thích /Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

- QTBX, QTXH, TCN, QTĐV, QTBA, TCCS: phương pháp thử do Cục địa chất Việt Nam/ Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành/Method issued by Vietnam Department of Geology; Ministry of Resources and Environment

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 331

Trường hợp Liên đoàn Địa chất Xạ - Hiếm cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Liên đoàn Địa chất Xạ - Hiếm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Geological Division for Radioactive And Rare Elements that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

